

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 5 - 2023.
V/v Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Dũng
- Ông Nguyễn Tấn Lập

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang không tham gia.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị C, sinh năm: 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Đỗ Thị C trình bày:

Chị với anh Nguyễn Văn H tìm hiểu, yêu thương và được hai bên gia đình thống nhất, đi đến hôn nhân vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 106, quyển số 01 do UBND xã N cấp ngày 21/6/2004. Vợ chồng chị chung sống thời gian đầu hạnh phúc và có con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 05/4/2000 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 08/4/2004 nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi và vợ chồng ly thân. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn H nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau đây:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.
- Về quan hệ con chung: Các con đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày ý kiến:

Tại bản tự khai đề ngày 12/4/2023, anh H có ý kiến: Chị C yêu cầu ly hôn, tài sản vợ chồng tự thoả thuận và các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng gần đây vợ chồng ngồi suy nghĩ lại những việc làm mà vợ chồng dẫn đến ly hôn, cần có thời gian để vợ chồng thông cảm và hiểu nhau hơn để xem vợ chồng có tiếng nói chung không. Vì vậy, anh yêu cầu cho anh một tháng để vợ chồng suy nghĩ lại và lo cho hai con. Nếu một tháng vợ chồng có tiếng nói chung thì rút đơn khởi kiện và nếu không có tiếng nói chung thì anh đồng ý ly hôn.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16/5/2023, anh Nguyễn Văn H có ý kiến: Anh nhận thấy hôn nhân giữa vợ chồng anh không có tiếng nói chung nên không thể hàn gắn được, vì chị C thích tự do, không thích ràng buộc về gia đình nên vợ chồng không có tiếng nói chung. Do đó, anh xin yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn chị C có ý kiến gì nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn H.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị C thì quan hệ pháp luật được xác định là: “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H có địa chỉ cư trú tại xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[3]. *Về nội dung vụ án*: Hôn nhân giữa chị Đỗ Thị C và anh Nguyễn Văn H đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện H cấp chứng nhận kết hôn tháng 05/2005 nên căn cứ vào các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh H là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị C xác định: Nguyên nhân dẫn đến yêu cầu xin ly hôn của chị là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Trong khi đó, anh Nguyễn Văn H có ý kiến cho rằng: Anh yêu cầu thời gian một tháng để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ và chị C đã đồng ý. Tuy nhiên, hết thời gian một tháng theo thoả thuận của chị C và anh H; đồng thời tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh H có ý kiến vợ chồng không thể có tiếng nói chung nên cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn được. Xét thấy, hôn nhân giữa chị C, anh H đã có sự mâu thuẫn và mâu thuẫn trầm trọng nên chị C, anh H đều thống nhất vợ chồng anh chị không thể hàn gắn được nên cuộc hôn nhân của chị C, anh H không có khả năng đoàn tụ. Cho nên, căn cứ Điều 85, Điều 91 của Luật

hôn nhân và gia đình năm 2000 thì yêu cầu xin ly hôn của chị C có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4]. Về quan hệ con chung: Chị C và anh H có hai con chung Nguyễn Văn Q, sinh ngày 05/4/2000 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 08/4/2004, Hiện nay, các con Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn L đã thành niên nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị C và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15, 85, 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Chị C và anh H có hai con chung Nguyễn Văn Q, sinh ngày 05/4/2000 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 08/4/2004, Hiện nay, các con Nguyễn Văn Q và Nguyễn Văn L đã thành niên nên chị C, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị C và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị Đỗ Thị C đã nộp theo biên

lai thu tiền số 0004389 ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Chị Đỗ Thị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Nguyễn Văn H vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- Cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh